

ĐIỂM MÔN HỌC GDQP&AN

Sinh viên Trường Cao đẳng Nghề Phú Yên tham gia học tập giáo dục quốc phòng và an ninh năm học 2022-2023

STT	Họ và Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Nơi Sinh (ghi theo giấy khai sinh)	Lớp	Học phần 1	Học phần 2	Học phần 4	Điểm Môn học	
					Tỉnh		Điểm học phần	Điểm học phần	Điểm học phần		
1	Phan Xuân	Hiếu	Nam	25;12;2000		Phú Yên	"	6.7	6.6	7.5	6.9
2	Đỗ Ngọc	Hưng	Nam	12;04;2004		Phú Yên	"	6.1	6.6	7.9	6.8
3	Huỳnh Kim	Phương	Nam	11;02;2001		Phú Yên	"	6.7	6.7	8.1	7.2
4	Trần Tiến	Đạt	Nam	15;01;2004		Phú Yên	"	6.9	6.7	8.2	7.3
5	Lê Quốc	Kỳ	Nam	11;06;2004		Phú Yên	"	6.6	6.9	7.7	7.1
6	Lê Trần Phú	Công	Nam	27;01;2004		Phú Yên	CD CNOTO 22-LT	5.5	6.6	7.8	6.6
7	Đỗ Ngọc	Dũng	Nam	05;10;2004		Phú Yên	"	6.3	6.9	7.6	6.9
8	Lê Duy	Hoàng	Nam	23;02;2004		Phú Yên	"	6.5	7.3	7.8	7.2
9	Nguyễn Văn	Huy	Nam	06;01;2004		Phú Yên	"	6.3	6.7	7.2	6.8
10	Trần	Huy	Nam	14;03;2004		Phú Yên	"	5.5	6.7	8.2	6.8
11	Mai Tuấn	Kiệt	Nam	13;09;2004		Phú Yên	"	5.5	6.6	7.3	6.5
12	Lê Huỳnh Bảo	Ngọc	Nam	28;12;2004		Phú Yên	"	5.8	6.6	7.6	6.6
13	Nguyễn Duy	Quốc	Nam	11;11;2000		Phú Yên	"	6.5	7.0	7.6	7.0
14	Nguyễn Trọng	Quý	Nam	02;06;2004		Phú Yên	"	6.6	6.9	7.3	6.9
15	Lưu Văn	Sơn	Nam	26;02;2004		Phú Yên	"	5.3	6.9	7.2	6.5
16	Lê Quốc	Thành	Nam	09;06;2004		Phú Yên	"	5.8	6.9	7.5	6.7
17	Lê Minh	Thìn	Nam	09;07;2001		Phú Yên	"	5.8	6.7	7.4	6.7
18	Đoàn Quốc	Việt	Nam	03;01;2004		Phú Yên	"	6.8	7.0	8.4	7.4
19	Nguyễn Quang	Vinh	Nam	04;11;2004		Phú Yên	"	6.0	6.4	7.9	6.8
20	Nguyễn Hoài	Bảo	Nam	16;03;2004		Phú Yên	CD CTTBCK 22-LT	6.9	7.2	7.9	7.3
21	Đào Công	Bình	Nam	22;09;2004		Phú Yên	"	6.7	7.5	8.0	7.4
22	Ngô Thanh	Hoài	Nam	27;11;2001		Phú Yên	"	7.4	7.8	7.6	7.6
23	Dương Sĩ	Nguyên	Nam	08;06;1998		Phú Yên	"	6.8	7.5	7.7	7.3
24	Đỗ Lê Anh	Quân	Nam	15;07;2003		Phú Yên	"	6.7	7.5	7.8	7.3
25	Nguyễn Ngọc Anh	Tường	Nam	19;06;2004		Phú Yên	"	6.7	6.9	7.6	7.1
26	Lê Minh	Thân	Nam	14;11;2004		Phú Yên	"	6.7	7.3	7.9	7.3
27	Phan Tấn	Thịnh	Nam	09;04;2004		Phú Yên	"	7.0	7.8	6.5	7.1
28	Trần Anh	Kỳ	Nam	02;09;2004		Phú Yên	"	6.7	7.3	7.3	7.1
29	Lê Văn	Hạ	Nam	01;01;2004		Phú Yên	"	6.4	7.2	8.4	7.3
30	Nguyễn Hồng	Đức	Nam	22;12;1999		Phú Yên	CD QTMMT 22-LT	6.3	6.6	7.5	6.8
31	Võ Bùi Anh	Hiên	Nam	02;08;2004		Phú Yên	"	7.0	6.6	7.3	7.0
32	Trần Thụy Khánh	Huyền	Nữ	13;10;2004		Phú Yên	"	6.7	7.2	7.1	7.0
33	Bùi Phan Thanh	Phước	Nam	28;09;2004		Phú Yên	"	5.7	6.6	7.8	6.7
34	Lưu Anh	Thuần	Nam	24;10;2003		Phú Yên	"	6.4	6.7	5.6	6.2
35	Phạm Nguyễn Chí	Trung	Nam	06;08;2004		Phú Yên	"	5.8	6.9	7.1	6.6
36	Lê Hồ Hoàng	Vĩ	Nam	22;08;2004		Phú Yên	"	6.3	6.9	7.5	6.9

STT	Họ và Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Nơi Sinh (ghi theo giấy khai sinh)	Lớp	Học phần 1	Học phần 2	Học phần 4	Điểm Môn học
					Tỉnh		Điểm học phần	Điểm học phần	Điểm học phần	
37	Nguyễn Lưu Kiên	Nam	07;12;2002		Phú Yên	"	7.0	6.9	7.9	7.3
38	Hà Minh Đức	Nam	21;04;2001		Phú Yên	CĐ Điện CN 22-LT	7.1	7.0	6.5	6.9
39	Võ Thành Quân	Nam	19;03;1998		Khánh Hòa	"	7.1	6.9	7.3	7.1
40	Nguyễn Thành Tú	Nam	22;03;1998		Phú Yên	"	6.7	6.9	8.7	7.4
41	Bùi Ngọc Thạch	Nam	02;08;2001		Phú Yên	"	6.9	6.7	8.0	7.2
42	Phạm Quang Trường	Nam	29;03;2004		Phú Yên	"	6.8	6.7	7.1	6.9
43	Hồ Quốc Hải	Nam	30;04;2003		Phú Yên	CĐ VHSC TBL 22-LT	6.5	7.6	8.4	7.5
44	Nguyễn Lê Anh Hòa	Nam	19;04;2004		Phú Yên	"	6.8	6.9	7.3	7.0
45	Lê Nguyễn Phương Nam	Nam	01;01;2003		Phú Yên	"	5.2	6.9	6.6	6.2
46	Nguyễn Văn Phổ	Nam	26;10;2004		Phú Yên	"	6.4	7.2	7.0	6.8
47	Phạm Ngọc Phú	Nam	07;06;2003		Phú Yên	"	6.3	7.3	7.8	7.1
48	Nguyễn Ngọc Vũ	Nam	07;10;2001		Phú Yên	"	6.4	7.0	6.3	6.6
49	Huỳnh Thị Hải Băng	Nữ	27;12;2004		Phú Yên	CĐ KCS 22-LT	7.5	7.8	5.2	6.8
50	Lê Thanh Hải	Nam	14;10;2004		Phú Yên	"	6.1	6.9	8.0	7.0
51	Lê Trần Anh Hòa	Nam	30;04;2004		Phú Yên	"	7.2	7.8	8.7	7.9
52	Phạm Thị Kim Linh	Nữ	22;09;2004		Phú Yên	"	7.5	7.6	7.3	7.5
53	Nguyễn Thị Nhật Nam	Nữ	26;05;2004		Phú Yên	"	7.4	7.2	7.1	7.2
54	Phạm Thị Phi Quyên	Nữ	05;06;2003		Phú Yên	"	7.6	7.8	6.8	7.4
55	Ngô Hoàn Thiện	Nam	23;04;2004		Phú Yên	"	7.1	7.5	7.5	7.3
56	Huỳnh Trung Vũ	Nam	15;10;2004		Phú Yên	"	6.1	6.9	7.6	6.9
57	Lê Ngọc Khánh	Nam	30;08;2000		Phú Yên	"	6.5	7.3	7.0	6.9
58	Nguyễn Xuân Quân	Nam	08;09;2001		Phú Yên	CĐ QTMMT 21-3N	6.3	7.0	7.3	6.9